KPMG

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn ba tháng kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2016

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	4103001932	ngày 20 tháng 11 năm 2003
	0300588569	ngày 16 tháng 11 năm 2015

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300588569 ngày 16 tháng 11 năm 2015. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch
	Bà Mai Kiều Liên	Thành viên
	Ông Lê Song Lai	Thành viên
	Bà Ngô Thị Thu Trang	Thành viên
	Ông Ng Jui Sia	Thành viên
	Ông Lê Anh Minh	Thành viên

Ban Điều hành	Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
	Ông Mai Hoài Anh	Giám đốc Điều hành Hoạt động kiêm Giám đốc Điều hành Kinh doanh
	Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa	Giám đốc Điều hành Chuỗi Cung ứng
	Ông Trịnh Quốc Dũng	Giám đốc Điều hành Phát triển Vùng Nguyên liệu
	Bà Ngô Thị Thu Trang	Giám đốc Điều hành Dự án
	Ông Trần Minh Văn	Giám đốc Điều hành Sản xuất
	Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Điều hành Nghiên cứu và Phát triển
	Ông Phan Minh Tiên	Giám đốc Điều hành Tiếp thị
	Bà Bùi Thị Hương	Giám đốc Nhân sự – Hành chính – Đối ngoại
	Ông Lê Thành Liêm	Quyền Giám đốc Điều hành Tài chính

Trụ sở đăng ký
10 Tân Trào
Phường Tân Phú, Quận 7
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán
Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ("Công ty") phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được trình bày từ trang 4 đến trang 54, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
M.S.D.N: 0300588569 - C.T.C.P
QUẬN 7 - T.P HỒ CHÍ MINH

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2016

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 4 năm 2016, được trình bày từ trang 4 đến trang 54. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính và do đó cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công tác kiểm toán và do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có bất kỳ sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho giai đoạn ba tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 16-01-203/02

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Hà Vũ Định	Lâm Thị Ngọc Hảo
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0414-2013-007-1	Kiểm toán số 0866-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2016

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2016

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2016 VND	1/1/2016 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**17.124.106.860.574**	**15.822.463.925.273**
Tiền	**110**	**5**	**1.047.541.593.365**	**1.067.935.585.325**
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**9.302.562.652.926**	**8.653.183.733.226**
Chứng khoán kinh doanh	121	6(a)	524.307.172.026	524.884.057.132
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6(a)	(71.744.519.100)	(71.700.323.906)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6(b)	8.850.000.000.000	8.200.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.003.154.162.763**	**2.558.257.733.837**
Phải thu khách hàng	131	7	2.500.139.069.075	2.059.022.259.461
Trả trước cho người bán	132		209.173.845.865	108.355.688.039
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	294.152.818.848	390.914.195.337
Dự phòng phải thu khó đòi	137		(317.912.100)	(34.409.000)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		6.341.075	-
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**3.728.856.164.889**	**3.467.279.028.328**
Hàng tồn kho	141		3.743.017.357.563	3.484.395.015.086
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.161.192.674)	(17.115.986.758)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**41.992.286.631**	**75.807.844.557**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	41.992.286.631	38.346.903.574
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	37.460.940.983

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**10.520.648.347.953**	**10.186.083.968.354**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**11.969.275.773**	**14.238.293.770**
Phải thu từ cho vay dài hạn	215		4.302.948.352	5.573.700.349
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	7.666.327.421	8.664.593.421
Tài sản cố định	**220**		**6.075.712.680.062**	**6.195.233.101.403**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	5.886.712.417.993	6.002.218.183.000
Nguyên giá	222		10.403.760.501.168	10.302.040.639.636
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.517.048.083.175)	(4.299.822.456.636)
Tài sản cố định vô hình	227	11	189.000.262.069	193.014.918.403
Nguyên giá	228		296.279.437.932	296.279.437.932
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(107.279.175.863)	(103.264.519.529)
Bất động sản đầu tư	**230**	**12**	**138.511.880.747**	**139.722.647.798**
Nguyên giá	231		176.272.511.838	176.272.511.838
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(37.760.631.091)	(36.549.864.040)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**343.972.960.335**	**277.294.577.637**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	13	343.972.960.335	277.294.577.637
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.668.484.720.424**	**3.255.627.270.385**
Đầu tư vào các công ty con	251	6(c)	2.550.056.584.693	2.500.056.584.693
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	6(c)	311.189.808.669	311.189.808.669
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6(c)	18.670.276.240	10.570.276.240
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	6(c)	(48.027.949.178)	(102.785.399.217)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6(b)	836.596.000.000	536.596.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**281.996.830.612**	**303.968.077.361**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	257.649.856.209	278.787.890.047
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	24.346.974.403	25.180.187.314
TỔNG TÀI SẢN ((270 = 100 + 200)	**270**		**27.644.755.208.527**	**26.008.547.893.627**

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2016 VND	1/1/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**5.373.724.370.592**	**5.650.757.468.579**
Nợ ngắn hạn	**310**		**5.287.408.819.084**	**5.563.657.738.579**
Phải trả người bán	311	16	1.382.024.210.560	2.118.962.866.700
Người mua trả tiền trước	312		14.614.672.954	14.656.723.939
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	17	517.592.725.412	204.127.132.111
Phải trả người lao động	314		104.349.446.880	439.923.313.515
Chi phí phải trả	315	18	1.283.181.393.668	559.028.023.597
Doanh thu chưa thực hiện	318		256.925.525	140.459.988
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	566.396.976.808	579.352.532.299
Vay ngắn hạn	320	20	1.242.010.000.000	1.242.010.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21(a)	2.673.879.345	2.420.017.605
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	22	174.308.587.932	403.036.668.825
Nợ dài hạn	**330**		**86.315.551.508**	**87.099.730.000**
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21(b)	86.315.551.508	87.099.730.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**22.271.030.837.935**	**20.357.790.425.048**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**23**	**22.271.030.837.935**	**20.357.790.425.048**
Vốn cổ phần	411	24	12.006.621.930.000	12.006.621.930.000
Cổ phiếu quỹ	415	24	(5.388.109.959)	(5.388.109.959)
Quỹ đầu tư phát triển	418	25	3.502.038.206.220	3.289.455.938.121
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.767.758.811.674	5.067.100.666.886
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*5.067.100.666.886*	*2.925.674.513.466*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*1.700.658.144.788*	*2.141.426.153.420*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**27.644.755.208.527**	**26.008.547.893.627**

Ngày 29 tháng 4 năm 2016

Người lập:	Người duyệt:
Lê Thành Liêm	Mai Kiều Liên
Quyền Giám đốc Điều hành Tài chính kiêm Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc 31/3/2016 VND	31/3/2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**27**	**9.577.099.914.346**	**8.120.447.196.576**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**27**	**26.772.939.210**	**45.250.419.209**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**27**	**9.550.326.975.136**	**8.075.196.777.367**
Giá vốn hàng bán	**11**	**28**	**5.499.205.941.944**	**5.197.053.661.143**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**4.051.121.033.192**	**2.878.143.116.224**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	162.566.249.077	137.388.275.910
Chi phí tài chính	22	30	(32.770.948.101)	(8.755.688.781)
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.984.386.101*	*3.035.219.685*
Chi phí bán hàng	25	31	1.560.137.250.831	1.053.759.216.810
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	153.095.022.319	138.790.958.462
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 – 22) – (25 + 26)}	**30**		**2.533.225.957.220**	**1.831.736.905.643**
Thu nhập khác	31	33	30.893.864.324	56.805.927.669
Chi phí khác	32	34	542.681.800	4.960.770.754
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**30.351.182.524**	**51.845.156.915**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**2.563.577.139.744**	**1.883.582.062.558**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**36**	**436.921.245.847**	**347.643.941.063**
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	**52**	**36**	**833.212.911**	**(10.412.686.843)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**2.125.822.680.986**	**1.546.350.808.338**

Ngày 29 tháng 4 năm 2016

Người lập:

Lê Thành Liêm
Quyền Giám đốc Điều hành Tài chính kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc 31/3/2016 VND	31/3/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**2.563.577.139.744**	**1.883.582.062.558**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		223.194.769.924	217.956.688.528
Các khoản dự phòng	03		(55.772.126.800)	(16.550.931.596)
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.879.483.004	21.503.375
Lãi từ thanh lý tài sản cố định hữu hình và xây dựng cơ bản dở dang	05		(21.200.000)	(389.938.532)
Lãi từ đánh giá lại tài sản cố định góp vốn đầu tư vào các đơn vị khác	05		-	(17.009.161.149)
Thu nhập lãi và cổ tức	05		(152.337.461.815)	(130.441.457.737)
Chi phí lãi vay	06		3.984.386.101	3.035.219.685
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**2.587.504.990.158**	**1.940.203.985.132**
Biến động các khoản phải thu	09		(413.450.325.143)	(93.897.168.797)
Biến động hàng tồn kho	10		(260.504.618.659)	(352.598.661.743)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(423.807.048.250)	391.644.034.302
Biến động chi phí trả trước	12		17.516.650.781	4.922.816.170
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		391.650.000	22.765.700.000
			1.507.651.298.887	**1.913.040.705.064**
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(5.101.599.457)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(102.301.936.963)	(416.189.208.897)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(441.639.435.225)	(313.129.356.004)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**		**963.709.926.699**	**1.178.620.540.706**

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc 31/3/2016 VND	31/3/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(132.630.515.713)	(92.533.592.976)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		7.130.845.545	5.342.982.013
Tăng tiền gửi có kỳ hạn	23		(950.000.000.000)	(1.000.000.000.000)
Tiền thu hồi/(chi) cho vay	23		1.270.751.997	(1.976.612.669)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(58.100.000.000)	(136.780.041.375)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		150.315.313.681	41.235.934.524
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**		**(982.013.604.490)**	**(1.184.711.330.483)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(320.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-**	**(320.400.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(18.303.677.791)**	**(326.490.789.777)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1.067.935.585.325**	**1.298.826.375.540**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	**61**		**(2.090.314.169)**	**1.224.681.602**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**5**	**1.047.541.593.365**	**973.560.267.365**

Ngày 29 tháng 4 năm 2016

Người lập:	Người duyệt:
Lê Thành Liêm	Mai Kiều Liên
Quyền Giám đốc Điều hành Tài chính kiêm Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành, và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Những hoạt động chính của Công ty là:

- Chế biến, sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, sữa tươi, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, nguyên liệu và hóa chất;
- Kinh doanh bất động sản gồm quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh kho, bến bãi, vận tải hàng hóa nội bộ bằng ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của công ty;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan;
- Sản xuất và mua bán bao bì;
- Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa;
- Cung cấp các dịch vụ phòng khám đa khoa;
- Chăn nuôi, trồng trọt;
- Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột và thực phẩm khác; và
- Bán lẻ đồ uống có cồn, đồ không chứa cồn (các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có ga), nước khoáng thiên nhiên, rượu vang và bia cồn ở nồng độ thấp hoặc không chứa cồn.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, Công ty có 6 công ty con và 2 công ty liên kết (1/1/2016: 6 công ty con và 2 công ty liên kết) được liệt kê ở Thuyết minh số 6(c).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2016, Công ty có 5.180 nhân viên (1/1/2016: 5.189 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa niên độ*, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ giá hối đoái thực tế áp dụng để quy đổi lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo được xác định như sau:

- Đối với tài sản tiền tệ (tiền mặt và các khoản phải thu): tỷ giá mua ngoại tệ tại ngày lập báo cáo được niêm yết bởi ngân hàng thương mại nơi Công ty có số dư tiền gửi lớn nhất. Tiền gửi ngân hàng và các khoản ký quỹ ngân hàng được quy đổi theo tỷ giá mua ngoại tệ tại ngày lập báo cáo được niêm yết bởi ngân hàng thương mại nơi Công ty ký quỹ hoặc duy trì tài khoản ngân hàng.
- Đối với các khoản phải trả tiền tệ (các khoản phải trả và các khoản vay): tỷ giá bán ngoại tệ vào ngày lập báo cáo được niêm yết bởi ngân hàng thương mại nơi Công ty có số dư tiền gửi lớn nhất.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh tức là mua để bán lại để tạo lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Điều hành Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến này đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

(iii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tập đoàn khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm.

(h) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- quyền sử dụng đất 49 năm
- cơ sở hạ tầng 10 năm
- nhà cửa 10 – 50 năm

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê ("Thông tư 45"). Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(iii) Chi phí khác

Chi phí khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

(k) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2016 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi cổ phiếu được ghi nhận như vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, trừ các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Việc mua lại cổ phiếu được phân loại như cổ phiếu quỹ theo vốn chủ sở hữu. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán hoặc phát hành lại, số tiền thu được ghi nhận như một khoản tăng thêm của vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thặng dư hay thiếu hụt giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu quỹ, tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ chưa hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(iv) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(vi) Doanh thu từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Doanh thu từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Phân phối cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được trong năm. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

(s) Các quỹ

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

- Quỹ khen thưởng và phúc lợi 10% lợi nhuận sau thuế
- Quỹ đầu tư phát triển 10% lợi nhuận sau thuế

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của các cổ đông, Ban Điều hành hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và quy mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và Quy chế Quản lý Tài chính của Công ty.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(u) Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận cơ bản của Công ty là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác Việt Nam ("Nước ngoài").

	Trong nước		Nước ngoài		Tổng cộng	
	Giai đoạn ba tháng kết thúc		Giai đoạn ba tháng kết thúc		Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2016 VND	31/3/2015 VND	31/3/2016 VND	31/3/2015 VND	31/3/2016 VND	31/3/2015 VND
Doanh thu thuần	8.064.251.938.061	6.867.806.599.911	1.486.075.037.075	1.207.390.177.456	9.550.326.975.136	8.075.196.777.367
Giá vốn hàng bán	(4.942.660.848.686)	(4.475.106.069.923)	(556.545.093.258)	(721.947.591.220)	(5.499.205.941.944)	(5.197.053.661.143)
Lợi nhuận theo bộ phận	3.121.591.089.375	2.392.700.529.988	929.529.943.817	485.442.586.236	4.051.121.033.192	2.878.143.116.224

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền mặt	897.395.605	878.964.524
Tiền gửi ngân hàng	1.046.644.197.760	1.067.056.620.801
	1.047.541.593.365	1.067.935.585.325

6. Các khoản đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/3/2016			1/1/2016		
	Giá trị ghi sổ VND	**Giá trị hợp lý VND**	**Dự phòng giảm giá VND**	**Giá trị ghi sổ VND**	**Giá trị hợp lý VND**	**Dự phòng giảm giá VND**
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:						
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	82.283.660.000	10.539.140.900	(71.744.519.100)	82.283.660.000	10.784.237.200	(71.499.422.800)
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt	442.000.000.000	(*)	-	442.000.000.000	(*)	-
▪ Khác	23.512.026	23.581.816	-	600.397.132	399.572.816	(200.901.106)
	524.307.172.026		(71.744.519.100)	524.884.057.132		(71.700.323.906)

(*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/3/2016 VND	1/1/2016 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn		
▪ tiền gửi có kỳ hạn	8.850.000.000.000	8.200.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn		
▪ tiền gửi có kỳ hạn	346.596.000.000	46.596.000.000
▪ trái phiếu doanh nghiệp	490.000.000.000	490.000.000.000
	836.596.000.000	536.596.000.000

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Ngày 31 tháng 3 năm 2016	Địa chỉ	% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư góp vốn vào:						
Các công ty con						
▪ Công ty TNHH Một thành viên Bò Sữa Việt Nam	10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%	1.720.000.000.000	(*)	(40.546.058.864)
▪ Công ty TNHH Một thành viên Sữa Lam Sơn	Khu Công nghiệp Lễ Môn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	100,00%	100,00%	370.800.000.000	(*)	-
▪ Vinamilk Europe Spóstka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	Gwiazdzista 7a/4, 01-065 Warszawa, Ba Lan	100,00%	100,00%	9.834.270.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Khu phố 1, Thị trấn Thống Nhất, Huyện Yên Định, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	96,11%	96,11%	73.800.000.000	(*)	-
▪ Driftwood Dairy Holdings Corporation	10724 E.Lower Azusa Rd. El Monte, CA 91731-1390, Hoa Kỳ	70,00%	70,00%	157.750.560.000	(*)	-
▪ Angkor Dairy Products Co, Ltd.	P2-096, P2-097, PPSEZ Boeung Thom, Posen Chey Phnom Penh, Vương quốc Campuchia	51,00%	51,00%	217.871.754.693	(*)	-
				2.550.056.584.693		(40.546.058.864)

Ngày 31 tháng 3 năm 2016	Địa chỉ		% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Các công ty liên kết							
▪ Miraka Limited	109 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand		22,81%	22,81%	293.189.808.669	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	(**)	15,00%	15,00%	18.000.000.000	(*)	-
					311.189.808.669		-
Khác							
▪ Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Nam	Melinh Point Tower, 2 Ngô Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam				10.270.276.240	(*)	(7.481.890.314)
▪ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang	184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam				300.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần APIS	155 Hai Bà Trưng, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam				8.100.000.000	(*)	-
					18.670.276.240		(7.481.890.314)
					2.879.916.669.602		(48.027.949.178)

Ngày 1 tháng 1 năm 2016	**Địa chỉ**	**% vốn sở hữu**	**% quyền biểu quyết**	**Giá gốc VND**	**Giá trị hợp lý VND**	**Dự phòng giảm giá VND**
Đầu tư góp vốn vào:						
Các công ty con						
▪ Công ty TNHH Một thành viên Bò Sữa Việt Nam	10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%	1.670.000.000.000	(*)	(98.045.272.269)
▪ Công ty TNHH Một thành viên Sữa Lam Sơn	Khu Công nghiệp Lễ Môn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	100,00%	100,00%	370.800.000.000	(*)	-
▪ Vinamilk Europe Spóstka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	Gwiazdzista 7a/4, 01-065 Warszawa, Ba Lan	100,00%	100,00%	9.834.270.000	(*)	-
▪ Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Khu phố 1, Thị trấn Thống Nhất, Huyện Yên Định, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	96,11%	96,11%	73.800.000.000	(*)	-
▪ Driftwood Dairy Holdings Corporation	10724 E.Lower Azusa Rd. El Monte, CA 91731-1390, Hoa Kỳ	70,00%	70,00%	157.750.560.000	(*)	-
▪ Angkor Dairy Products Co, Ltd.	P2-096, P2-097, PPSEZ Boeung Thom, Posen Chey Phnom Penh, Vương quốc Campuchia	51,00%	51,00%	217.871.754.693	(*)	-
				2.500.056.584.693		(98.045.272.269)

Ngày 1 tháng 1 năm 2016	Địa chỉ		% vốn sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Các công ty liên kết							
▪ Miraka Limited	109 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand		22,81%	22,81%	293.189.808.669	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Lô C-9E-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	(**)	15,00%	15,00%	18.000.000.000	(*)	-
					311.189.808.669		-
Khác							
▪ Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Nam	Melinh Point Tower, 2 Ngô Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam				10.270.276.240	(*)	(4.740.126.948)
▪ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang	184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam				300.000.000	(*)	-
					10.570.276.240		(4.740.126.948)
					2.821.816.669.602		(102.785.399.217)

(*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(**) Ban Điều hành đánh giá rằng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này bởi vì một thành viên trong Ban Điều hành của Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị của công ty này.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2016	**31/3/2015**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	71.700.323.906	139.208.371.400
Tăng dự phòng trong kỳ	245.096.300	13.688.180.000
Hoàn nhập	(15.666.000)	(3.986.858.900)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(185.235.106)	(3.711.139.017)
Số dư cuối kỳ	71.744.519.100	145.198.553.483

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2016	**31/3/2015**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	102.785.399.217	119.386.972.960
Tăng dự phòng trong kỳ	2.741.763.366	5.094.289
Hoàn nhập	(57.499.213.405)	(25.727.847.200)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(2.344.435.544)
Số dư cuối kỳ	48.027.949.178	91.319.784.505

7. Phải thu khách hàng

(a) Phải thu khách hàng được liệt kê theo khách hàng chính

	31/3/2016	**1/1/2016**
	VND	**VND**
Abdulkarim Alwan Foodstuff Trading (LLC)	637.961.579.888	203.761.695.760
Các khách hàng khác	1.862.177.489.187	1.855.260.563.701
	2.500.139.069.075	2.059.022.259.461

(b) Phải thu khách hàng là bên liên quan

	31/3/2016 VND	1/1/2016 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một thành viên Bò Sữa Việt Nam	354.068.224	97.026.738.987
Công ty TNHH Một thành viên Sữa Lam Sơn	931.492.730	7.905.186.000
Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	81.401.507	83.711.375
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	9.381.297.500	16.382.351.291

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

8. Các khoản phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2016 VND	1/1/2016 VND
Lãi tiền gửi	204.784.774.397	212.049.612.558
Lãi trái phiếu	25.539.041.074	16.252.054.779
Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	16.344.540.352	54.213.539.996
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	36.375.716.419	51.308.507.620
Phải thu người lao động	648.222.614	845.323.856
Tạm ứng cho nhân viên	1.704.746.436	1.643.057.113
Ký quỹ ngắn hạn	227.000.000	127.000.000
Phải thu từ ủy thác nhập khẩu	-	38.110.188.937
Phải thu khác	8.528.777.556	16.364.910.478
	294.152.818.848	390.914.195.337

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/3/2016 VND	1/1/2016 VND
Phải thu từ một khoản đầu tư	6.250.786.826	7.247.684.826
Phải thu ký quỹ dài hạn	1.415.540.595	1.416.908.595
	7.666.327.421	8.664.593.421

9. Hàng tồn kho

	31/3/2016		1/1/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	**Dự phòng VND**	**Giá trị ghi sổ VND**	**Dự phòng VND**
Hàng mua đang đi trên đường	204.346.775.669	-	649.191.603.779	-
Nguyên vật liệu	2.595.239.396.803	(3.264.154.931)	1.858.017.844.797	(4.540.567.450)
Công cụ và dụng cụ	289.170.883	-	336.435.996	-
Sản phẩm dở dang	30.239.137.801	-	14.456.785.004	-
Thành phẩm	853.238.630.597	(10.897.037.743)	887.430.081.420	(12.575.419.308)
Hàng hóa	51.095.092.041	-	46.500.127.191	-
Hàng gửi đi bán	8.569.153.769	-	28.462.136.899	-
	3.743.017.357.563	(14.161.192.674)	3.484.395.015.086	(17.115.986.758)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2016 VND	**31/3/2015 VND**
Số dư đầu kỳ	17.115.986.758	12.977.886.653
Tăng dự phòng trong kỳ	677.214.221	1.811.424.778
Hoàn nhập	(2.204.824.382)	(3.405.405.612)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(1.427.183.923)	(312.957.539)
Số dư cuối kỳ	14.161.192.674	11.070.948.280

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.830.141.862.984	7.424.513.052.750	610.284.431.816	437.101.292.086	10.302.040.639.636
Tăng trong kỳ	2.249.255.957	7.840.159.611	3.937.487.273	2.954.865.072	16.981.767.913
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	(1.812.799.240)	82.950.964.477	3.175.782.727	1.167.865.655	85.481.813.619
Thanh lý	-	-	(743.720.000)	-	(743.720.000)
Phân loại lại	11.744.362.577	(7.920.376.172)	-	(3.823.986.405)	-
Số dư cuối kỳ	1.842.322.682.278	7.507.383.800.666	616.653.981.816	437.400.036.408	10.403.760.501.168
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	435.048.402.582	3.325.789.125.307	258.894.095.218	280.090.833.529	4.299.822.456.636
Khấu hao trong kỳ	20.862.208.168	169.047.438.898	13.734.152.534	14.325.546.939	217.969.346.539
Thanh lý	-	-	(743.720.000)	-	(743.720.000)
Phân loại lại	2.473.695.355	1.371.650.006	-	(3.845.345.361)	-
Số dư cuối kỳ	458.384.306.105	3.496.208.214.211	271.884.527.752	290.571.035.107	4.517.048.083.175
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.395.093.460.402	4.098.723.927.443	351.390.336.598	157.010.458.557	6.002.218.183.000
Số dư cuối kỳ	1.383.938.376.173	4.011.175.586.455	344.769.454.064	146.829.001.301	5.886.712.417.993

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 1.148.417.910.771 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 1.031.379.432.521 VND).

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	166.507.249.624	129.772.188.308	296.279.437.932
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	26.543.438.045	76.721.081.484	103.264.519.529
Khấu hao trong kỳ	544.623.423	3.470.032.911	4.014.656.334
Số dư cuối kỳ	27.088.061.468	80.191.114.395	107.279.175.863
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	139.963.811.579	53.051.106.824	193.014.918.403
Số dư cuối kỳ	139.419.188.156	49.581.073.913	189.000.262.069

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 48.086.488.915 VND, đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 48.086.488.915 VND).

12. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	82.224.238.170	6.464.218.561	87.584.055.107	176.272.511.838
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.851.632.773	3.944.983.747	30.753.247.520	36.549.864.040
Khấu hao trong kỳ	198.389.226	161.605.461	850.772.364	1.210.767.051
Số dư cuối kỳ	2.050.021.999	4.106.589.208	31.604.019.884	37.760.631.091
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	80.372.605.397	2.519.234.814	56.830.807.587	139.722.647.798
Số dư cuối kỳ	80.174.216.171	2.357.629.353	55.980.035.223	138.511.880.747

Bất động sản đầu tư của Công ty phản ánh nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty.

Trong bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 7.541.595.410 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 7.541.595.410 VND).

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2016	**31/3/2015**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	277.294.577.637	284.106.071.554
Tăng trong kỳ	152.858.357.422	91.510.481.273
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	2.583.796.307
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(85.481.813.619)	(11.552.043.132)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(8.114.665.490)
Chuyển sang đầu tư vào một công ty con	-	(5.025.595.966)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(173.421.789)
Giảm khác	(698.161.105)	-
Số dư cuối kỳ	343.972.960.335	353.334.622.757

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

	31/3/2016	**1/1/2016**
	VND	**VND**
Máy móc thiết bị – Nhà máy Sữa Lam Sơn	123.967.633.728	123.805.377.889
Máy móc thiết bị – Nhà máy Sữa Tiên Sơn	69.146.115.271	63.141.526.426
Dự án tòa nhà văn phòng – Chi nhánh Cần Thơ	52.101.510.922	52.101.510.922
Máy móc thiết bị – Nhà máy Sữa Đà Nẵng	67.582.884.430	77.888.576
Khác	31.174.815.984	38.168.273.824
	343.972.960.335	277.294.577.637

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/3/2016 VND	1/1/2016 VND
Chi phí công cụ và dụng cụ trả trước	9.076.914.613	6.453.467.173
Chi phí bảo trì hệ thống và triển khai phần mềm trả trước	7.254.355.619	4.312.079.769
Chi phí cải tạo và sửa chữa trả trước	6.013.527.852	5.036.642.188
Chi phí thuê hoạt động trả trước	13.176.470.706	15.894.422.496
Chi phí quảng cáo trả trước	3.171.049.858	4.448.905.912
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.299.967.983	2.201.386.036
	41.992.286.631	38.346.903.574

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	117.987.380.387	106.651.744.871	54.148.764.789	278.787.890.047
Tăng trong kỳ	76.090.709	5.267.237.589	757.793.048	6.101.121.346
Phân bổ trong kỳ	(1.251.279.114)	(13.244.858.602)	(12.743.017.468)	(27.239.155.184)
Số dư cuối kỳ	116.812.191.982	98.674.123.858	42.163.540.369	257.649.856.209

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/3/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20%	974.673.627	683.950.320
Chi phí phải trả và dự phòng	20%	23.372.300.776	24.496.236.994
		24.346.974.403	25.180.187.314

16. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp chính

	31/3/2016		1/1/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Truyền thông Đất Việt VAC	-	-	382.779.457.871	382.779.457.871
Công ty Cổ phần Đại Tân Việt	156.928.503.795	156.928.503.795	59.894.295.062	59.894.295.062
Công ty TNHH Một Thành Viên Sữa Lam Sơn	176.338.343.240	176.338.343.240	140.420.664.436	140.420.664.436
Các nhà cung cấp khác	1.048.757.363.525	1.048.757.363.525	1.535.868.449.331	1.535.868.449.331
	1.382.024.210.560	1.382.024.210.560	2.118.962.866.700	2.118.962.866.700

(b) Phải trả người bán là bên liên quan

	31/3/2016 VND	1/1/2016 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Sữa Lam Sơn	176.338.343.240	140.420.664.436
Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Việt Nam	14.138.673.397	15.618.162.511
Vinamilk Europe Spóstka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	13.662.422.900	70.823.148.000
Công ty liên kết		
Miraka Limited	-	74.684.584.840

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

17. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	1/1/2016 VND	Phát sinh VND	Chi trả VND	31/3/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	112.966.718.063	360.395.944.187	(354.806.284.051)	118.556.378.199
Thuế thu nhập doanh nghiệp	59.458.847.685	436.921.245.847	(102.301.936.963)	394.078.156.569
Thuế thu nhập cá nhân	30.553.012.885	214.550.405.461	(240.473.983.974)	4.629.434.372
Thuế nhập khẩu	1.113.500.048	23.320.728.811	(24.140.325.927)	293.902.932
Thuế khác	35.053.430	4.786.810.463	(4.787.010.553)	34.853.340
	204.127.132.111	1.039.975.134.769	(726.509.541.468)	517.592.725.412

18. Chi phí phải trả

	31/3/2016 VND	1/1/2016 VND
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	670.874.336.812	303.369.638.660
Chi phí quảng cáo	359.066.012.344	54.006.437.728
Chi phí vận chuyển	64.722.566.406	58.991.919.668
Chi phí bảo trì và sửa chữa	79.527.223.515	47.714.730.252
Chi phí nhiên liệu	12.648.193.097	13.355.140.533
Chi phí nhân công thuê ngoài	35.726.603.086	34.667.035.675
Chi phí thuê ụ, kệ trưng bày	7.489.830.113	740.454.553
Chi phí lãi vay	11.398.302.711	7.413.916.610
Chi phí phải trả khác	41.728.325.584	38.768.749.918
	1.283.181.393.668	559.028.023.597

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/3/2016 VND	1/1/2016 VND
Phải trả khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính (*)	448.007.419.155	448.007.419.155
Thuế nhập khẩu phải nộp	45.278.416.363	58.076.772.374
Phải trả ký quỹ ngắn hạn nhận được	61.868.423.023	63.454.967.568
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	431.571.800	513.220.526
Phải trả ngắn hạn khác	10.811.146.467	9.300.152.676
	566.396.976.808	579.352.532.299

(*) Phải trả khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính bao gồm một khoản nhận trả trước là 447.822.000.000 VND từ một bên thứ ba về việc chuyển nhượng trong tương lai một khoản đầu tư của Công ty vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (Thuyết minh 6(a)). Tại ngày báo cáo, việc chuyển nhượng này chưa hoàn tất.

20. Vay ngắn hạn

	1/1/2016 VND	Tăng VND	Đã trả VND	31/3/2016 VND
Vay ngắn hạn	1.242.010.000.000	-	-	1.242.010.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

Bên cho vay		Loại tiền	Lãi suất năm	31/3/2016 VND	1/1/2016 VND
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ Ltd. – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(a)	USD	1,28%	564.550.000.000	564.550.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(b)	USD	1,28%	677.460.000.000	677.460.000.000
				1.242.010.000.000	1.242.010.000.000

(a) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 50 triệu USD và không được đảm bảo.

(b) Khoản vay này có hạn mức tối đa là 3.300 tỷ VND và không được đảm bảo.

21. Dự phòng phải trả

(a) Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/3/2016 VND	1/1/2016 VND
Sửa chữa tài sản cố định	2.673.879.345	2.420.017.605

(b) Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động dự phòng dài hạn trong kỳ như sau:

	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND
Số dư đầu kỳ	87.099.730.000
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(784.178.492)
Số dư cuối kỳ	86.315.551.508

22. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và nhân viên của các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2016 VND	31/3/2015 VND
Số dư đầu kỳ	403.036.668.825	352.792.666.151
Trích quỹ trong kỳ	212.582.268.099	154.635.080.834
Sử dụng trong kỳ	(441.310.348.992)	(313.286.686.584)
Số dư cuối kỳ	174.308.587.932	194.141.060.401

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	10.006.413.990.000	(5.388.109.959)	2.521.718.366.944	6.926.119.661.466	19.448.863.908.451
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	1.546.350.808.338	1.546.350.808.338
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	154.635.080.834	(154.635.080.834)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(154.635.080.834)	(154.635.080.834)
Số dư tại ngày 1 tháng 4 năm 2015	10.006.413.990.000	(5.388.109.959)	2.676.353.447.778	8.163.200.308.136	20.840.579.635.955
Cổ phiếu thưởng đã phát hành	2.000.207.940.000	-	-	(2.000.207.940.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-		6.131.024.903.436	6.131.024.903.436
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	613.102.490.343	(613.102.490.343)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(613.102.490.343)	(613.102.490.343)
Cổ tức	-	-	-	(6.000.711.624.000)	(6.000.711.624.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	12.006.621.930.000	(5.388.109.959)	3.289.455.938.121	5.067.100.666.886	20.357.790.425.048
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	2.125.822.680.986	2.125.822.680.986
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	212.582.268.099	(212.582.268.099)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	(212.582.268.099)	(212.582.268.099)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2016	12.006.621.930.000	(5.388.109.959)	3.502.038.206.220	6.767.758.811.674	22.271.030.837.935

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/3/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	1.200.662.193	12.006.621.930.000	1.200.662.193	12.006.621.930.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.200.662.193	12.006.621.930.000	1.200.662.193	12.006.621.930.000
Cổ phiếu quỹ phổ thông				
Cổ phiếu phổ thông	(522.795)	(5.388.109.959)	(522.795)	(5.388.109.959)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.200.139.398	12.001.233.820.041	1.200.139.398	12.001.233.820.041

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

25. Quỹ đầu tư phát triển

Theo điều lệ của Công ty, Công ty trích 10% lợi nhuận thuần sau thuế để mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai và được trình bày như quỹ đầu tư phát triển trong phần vốn chủ sở hữu. Khi quỹ này được dùng để mở rộng kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển vào vốn cổ phần.

26. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/3/2016		1/1/2016	
	Gốc ngoại tệ	**Tương đương VND**	**Gốc ngoại tệ**	**Tương đương VND**
Ngoại tệ				
USD	28.078.734	625.032.615.278	22.791.963	511.679.564.411
EUR	32.617	821.423.506	19.731	481.733.342
		625.854.038.784		512.161.297.753

27. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2016 VND	**31/3/2015 VND**
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	9.207.035.000.543	7.939.635.481.496
▪ Bán hàng hóa	341.814.675.771	152.929.129.019
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	3.812.803.848	2.973.672.564
▪ Các dịch vụ khác	7.575.232.601	5.472.091.731
▪ Bán phế liệu	16.862.201.583	19.436.821.766
	9.577.099.914.346	8.120.447.196.576
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(26.772.939.210)	(45.250.419.209)
Doanh thu thuần	9.550.326.975.136	8.075.196.777.367

28. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2016	**31/3/2015**
	VND	**VND**
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán	5.221.500.757.445	5.066.188.202.545
▪ Hàng hoá đã bán	276.477.950.380	126.819.977.359
▪ Chi phí hoạt động của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê	1.918.572.451	2.033.277.900
▪ Dịch vụ khác	836.271.829	661.191.994
▪ Chi phí hoạt động dưới công suất	-	2.944.992.179
▪ Giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.527.610.161)	(1.593.980.834)
	5.499.205.941.944	5.197.053.661.143

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2016	**31/3/2015**
	VND	**VND**
Lãi tiền gửi	143.050.475.520	124.523.649.517
Lãi trái phiếu doanh nghiệp	9.286.986.295	5.917.808.220
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.228.787.262	6.946.818.173
	162.566.249.077	137.388.275.910

30. Chi phí tài chính

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2016	**31/3/2015**
	VND	**VND**
Chi phí lãi vay	3.984.386.101	3.035.219.685
Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được	437.937.521	366.214.237
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	17.333.964.716	4.091.793.126
Chi phí chiết khấu cho nhà phân phối	-	(273.015.418)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính – thuần	(54.528.019.739)	(16.021.431.811)
Khác	783.300	45.531.400
	(32.770.948.101)	(8.755.688.781)

31. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2016	**31/3/2015**
	VND	**VND**
Chi phí nhân viên	67.505.073.746	61.237.271.593
Chi phí nguyên vật liệu	7.269.768.660	10.115.691.760
Chi phí công cụ, dụng cụ	16.683.136.155	6.583.347.836
Chi phí khấu hao	6.312.022.474	6.021.295.963
Chi phí bảo hành	4.942.701.590	4.042.230.922
Chi phí vận chuyển	116.295.899.492	113.133.144.691
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.257.105.828	64.069.747.258
Chi phí quảng cáo	358.464.642.838	256.236.506.173
Chi phí nghiên cứu thị trường	7.691.492.320	7.089.885.319
Chi phí khuyến mãi	1.863.061.064	1.182.277.299
Chi phí trưng bày sản phẩm	195.714.697.389	84.175.424.258
Chi phí hỗ trợ và hoa hồng cho nhà phân phối	705.137.649.275	439.872.393.738
	1.560.137.250.831	1.053.759.216.810

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2016	**31/3/2015**
	VND	**VND**
Chi phí nhân viên	55.549.937.502	53.717.797.433
Chi phí vật liệu quản lý	2.389.561.866	3.912.247.336
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.382.282.377	3.984.233.716
Chi phí khấu hao	16.777.316.183	15.996.730.825
Thuế, phí và lệ phí	1.662.406.891	1.122.537.656
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng trợ cấp thôi việc	283.503.100	1.064.481.049
Chi phí vận chuyển	9.505.549.294	8.532.990.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.113.161.922	30.947.863.630
Chi phí nhập hàng	4.823.042.912	3.618.066.762
Công tác phí	7.625.371.254	5.716.712.700
Chi phí dịch vụ ngân hàng	1.017.969.500	873.592.106
Chi phí khác	8.964.919.518	9.303.704.485
	153.095.022.319	138.790.958.462

33. Thu nhập khác

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2016	**31/3/2015**
	VND	**VND**
Thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	29.252.000.000	25.438.335.468
Lãi đánh giá lại tài sản cố định góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	-	17.009.161.149
Bồi thường nhận từ các bên khác	663.454.395	8.494.268.698
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	21.200.000	5.350.709.286
Thu nhập khác	957.209.929	513.453.068
	30.893.864.324	56.805.927.669

34. Chi phí khác

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2016	**31/3/2015**
	VND	**VND**
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	-	4.960.770.754
Các khoản phạt do hủy hợp đồng	7.903.632	-
Chi phí khác	534.778.168	-
	542.681.800	4.960.770.754

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2016	**31/3/2015**
	VND	**VND**
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	4.058.738.859.820	4.530.479.937.741
Chi phí nhân công	298.295.624.337	263.104.423.259
Chi phí khấu hao	223.194.769.924	217.956.688.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	394.938.133.747	346.287.905.615
Chi phí khác	2.208.341.470.870	1.174.086.776.305

36. Thuế thu nhập

(i) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2016	**31/3/2015**
	VND	**VND**
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	427.588.486.199	347.205.131.166
Dự phòng thiếu trong kỳ trước	9.332.759.648	438.809.897
	436.921.245.847	347.643.941.063
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	833.212.911	(10.412.686.843)
Chi phí thuế thu nhập	437.754.458.758	337.231.254.220

(ii) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2016	**31/3/2015**
	VND	**VND**
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.563.577.139.744	1.883.582.062.558
Thuế theo thuế suất của Công ty	512.715.427.949	414.388.053.763
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất của các chi nhánh và nhà máy của Công ty	(2.331.038.337)	(5.142.938.567)
Giảm tài sản thuế hoãn lại do giảm thuế suất từ 22% xuống 20%	-	16.119.367.334
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.393.750.182	506.164.226
Ưu đãi thuế	(83.356.440.684)	(89.078.260.664)
Dự phòng thiếu trong năm trước	9.332.759.648	438.868.128
	437.754.458.758	337.231.254.220

(iii) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất trong khoảng từ 15% đến 20% (cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015: 15% đến 22%) trên lợi nhuận tính thuế, tùy thuộc vào hoạt động chính của các nhà máy.

37. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(b) Khung quản lý rủi ro

Ban Điều hành có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Điều hành có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

(c) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/3/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	1.046.644.197.760	1.067.056.620.801
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(iii)	9.686.596.000.000	8.736.596.000.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	(iv)	2.767.214.566.127	2.410.343.450.979
		13.500.454.763.887	12.213.996.071.780

(ii) Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và cho rằng các tổ chức tài chính này không thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu doanh nghiệp và tiền gửi có kỳ hạn. Rủi ro tín dụng của Công ty từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng tổ chức phát hành công cụ. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của Công ty phân tích độ tin cậy của tổ chức phát hành trước khi mua các công cụ này. Ban Điều hành đánh giá tổ chức phát hành có sổ sách theo dõi tốt và tin rằng rủi ro tín dụng của các công cụ này thấp. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, được giữ chủ yếu bởi các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành không nhận thấy bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản đầu tư này và tin rằng các tổ chức tài chính này không thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Không có khoản dự phòng giảm giá nào cho khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 và ngày 1 tháng 1 năm 2016.

(iv) Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Công ty từ phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Hạn mức mua hàng trả chậm được thiết lập cho mỗi khách hàng, thể hiện số dư phải thu tối đa mà không cần phê duyệt của Tổng Giám đốc. Hạn mức này được soát xét khi cần. Khách hàng không thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Công ty. Ban Điều hành tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác đã quá hạn nhưng không giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

	31/3/2016 **VND**	**1/1/2016** **VND**
Quá hạn từ 1 – 30 ngày	28.386.102.958	57.414.492.023
Quá hạn từ 31 – 60 ngày	3.483.808.695	10.589.984.629
Quá hạn từ 61 – 90 ngày	13.460.000	-
Quá hạn trên 90 ngày	48.429.979	1.006.944.519
	31.931.801.632	69.011.421.171

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Giai đoạn ba tháng kết thúc	
	31/3/2016 **VND**	**31/3/2015** **VND**
Số dư đầu kỳ	34.409.000	2.507.733.503
Tăng dự phòng trong kỳ	283.503.100	1.064.481.049
Số dư cuối kỳ	317.912.100	3.572.214.552

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm lãi suất ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Ngày 31 tháng 3 năm 2016

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả người bán	1.382.024.210.560	1.382.024.210.560	1.382.024.210.560
Phải trả người lao động	104.349.446.880	104.349.446.880	104.349.446.880
Chi phí phải trả	1.283.181.393.668	1.283.181.393.668	1.283.181.393.668
Phải trả ngắn hạn khác	566.396.976.808	566.396.976.808	566.396.976.808
Vay ngắn hạn	1.242.010.000.000	1.246.624.250.914	1.246.624.250.914
	4.577.962.027.916	4.582.576.278.830	4.582.576.278.830

Ngày 1 tháng 1 năm 2016

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND
Phải trả người bán	2.118.962.866.700	2.118.962.866.700	2.118.962.866.700
Phải trả người lao động	439.923.313.515	439.923.313.515	439.923.313.515
Chi phí phải trả	559.028.023.597	559.028.023.597	559.028.023.597
Phải trả ngắn hạn khác	579.352.532.299	579.352.532.299	579.352.532.299
Vay ngắn hạn	1.242.010.000.000	1.250.658.738.352	1.250.658.738.352
	4.939.276.736.111	4.947.925.474.463	4.947.925.474.463

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

(e) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD) và Euro (EUR).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Nợ gốc của các khoản vay ngân hàng bằng USD của Công ty đều đã được dự phòng rủi ro tỷ giá hối đoái thông qua các hợp đồng kỳ hạn có ngày đáo hạn vào cùng thời điểm trả nợ của các khoản vay này.

Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái

Tại ngày báo cáo, Công ty có các khoản tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	31/3/2016		**1/1/2016**	
	USD	**EUR**	**USD**	**EUR**
Tiền và tiền gửi ngân hàng	28.078.734	32.617	22.791.963	19.731
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	31.894.883	-	13.886.927	-
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	(7.342.015)	(1.319.146)	(24.515.508)	(1.363.805)
	52.631.602	(1.286.529)	12.163.382	(1.344.074)

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày			
	31/3/2016		**1/1/2016**	
	VND		**VND**	
	Tỷ giá mua	**Tỷ giá bán**	**Tỷ giá mua**	**Tỷ giá bán**
1 USD	22.260	22.320	22.450	22.520
1 EUR	25.184	25.455	24.415	24.711

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm:

	Ảnh hưởng đối với lợi nhuận thuần sau thuế VND
Ngày 31 tháng 3 năm 2016	
USD (yếu đi 1%)	(9.369.111.493)
EUR (mạnh thêm 3%)	(786.178.492)
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	
USD (mạnh thêm 5%)	10.582.721.426
EUR (yếu đi 6%)	1.554.660.914

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Các thay đổi lãi suất sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty.

(iii) Rủi ro giá

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành. Những yếu tố này đã dẫn đến các điều kiện thị trường biến động nhiều trong hai năm vừa qua.

Đối với các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn niêm yết, nếu giá chứng khoán tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác kể cả thuế suất giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty sẽ không ảnh hưởng trọng yếu (2015: cao/thấp hơn 5.956.505.178 VND).

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

			Giai đoạn ba tháng kết thúc	
Bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Loại giao dịch**	**31/3/2016 VND**	**31/3/2015 VND**
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	Công ty con	Bán hàng hóa và tài sản cố định	2.047.540.267	18.412.762.714
		Mua hàng hóa	154.574.863.473	132.412.794.396
		Góp vốn	50.000.000.000	82.170.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn	Công ty con	Bán hàng hóa và tài sản cố định	72.787.066.810	33.200.469.281
		Mua hàng hóa và tài sản cố định	195.566.764.363	101.439.921.232
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Công ty con	Bán hàng hóa và tài sản cố định	427.716.750	547.572.038
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	Công ty con	Bán hàng hóa và tài sản cố định	15.814.299.786	8.597.348.217
		Góp vốn	-	76.644.798.490
Driftwood Dairy Holdings Corporation	Công ty con	Mua hàng hóa	-	1.285.710.408
Vinamilk Europe Spóstka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	Công ty con	Mua hàng hóa	128.565.966.025	230.476.190.994
Miraka Limited	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	24.586.164.960	290.089.239.956

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	Giai đoạn ba tháng kết thúc 31/3/2016 VND	31/3/2015 VND
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	Công ty liên kết	Bán hàng hóa và dịch vụ	127.348.524	128.378.524
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành		Thù lao	45.328.708.190	27.862.333.561

Ngày 29 tháng 4 năm 2016

Người lập:

Lê Thành Liêm
Quyền Giám đốc Điều hành Tài chính kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc